

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 4960-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)*

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**

Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:

Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**

Tên chương trình : **Chính sách công**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **Chính trị học; Mã số : 7 31 02 01**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo trình độ cử nhân Chính sách công có kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu, có phẩm chất đạo đức tốt và bản lĩnh chính trị vững vàng; có khả năng giảng dạy, nghiên cứu và tham mưu, tư vấn chính sách công; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc học cao học, nghiên cứu sinh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- Có kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị, kiến thức về hoạch định, phân tích, đánh giá chính sách công;
- Nắm vững kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học Chính sách công.
- Có kiến thức chuyên sâu về: Khoa học chính sách công; Phân tích chính sách; hoạch định chính sách; Tổ chức thực hiện chính sách; đánh giá chính sách...
- Có kiến thức cơ bản về tin học ứng dụng phù hợp với chuyên ngành.
- Có đủ trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học trong lĩnh vực chính sách công.

1.2.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng cứng:

- Có kỹ năng vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước vào thực tiễn công việc.
- Có kỹ năng tham mưu, tư vấn lãnh đạo, quản lý xây dựng, ban hành và tổ chức thực thi chính sách công...

- Có phương pháp tư duy khoa học, có kỹ năng vận dụng kiến thức đã học vào chuyên môn công việc.

- Có năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học chính sách công.

- Có kỹ năng ứng dụng kỹ thuật công nghệ trong công việc chuyên môn, công tác và trong giảng dạy, nghiên cứu chính sách công.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và đánh giá chính sách cụ thể

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu chính sách công.

1.2.3. Phẩm chất chính trị và đạo đức

- Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Tích cực tham gia xây dựng và thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Trung thực, thẳng thắn, khiêm tốn, giản dị.

- Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác, say mê nghề nghiệp.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Người được đào tạo có khả năng đảm nhiệm các vị trí việc làm sau đây:

- Cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị; trong các tổ chức kinh tế, xã hội, nghề nghiệp, doanh nghiệp

- Giảng viên giảng dạy ở các trường Đại học, Cao đẳng;

- Chuyên gia tư vấn; nghiên cứu viên ở các Vụ, Viện liên quan đến chính sách.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp phải đạt chứng chỉ trình độ tiếng Anh/tiếng Trung trình độ B1 khung châu Âu hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

1.2.6. Trình độ Tin học

Người học có kiến thức tin học ứng dụng trình độ B, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Chương trình đào tạo của Học viện Chính sách và phát triển năm 2009

- Chương trình trường đại học Kinh tế Quốc dân năm 2015

- Chương trình đại học Chính sách công của đại học Quốc gia Úc (The Australian National University) 2017.

2.1.2. Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường Đại học, các trường chính trị tỉnh... năm 2017, 100% ý kiến cho rằng việc đào tạo cử nhân Chuyên ngành Chính sách công là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

** Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CDR 1: Nắm vững kiến thức cơ bản về lý luận chính trị chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng HCM

CDR 2: Nắm vững kiến thức nền tảng về KHXHNV trong các lĩnh vực pháp luật, chính trị, xã hội, văn hóa...

CDR3: Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn: (Tâm

lý học; Điều tra XHH...) để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của Chính sách công.

CDR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và Tin học vào trong quá trình học tập và nghiên cứu Chính sách công.

- *Kiến thức cơ sở ngành*

CDR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc khoa học Chính trị về hoạt động lãnh đạo giành, giữ chính quyền tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cần thiết để bổ sung kiến thức tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị khi có điều kiện.

CDR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, thông tin, truyền thông phục vụ quá trình quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động chính trị.

- *Kiến thức ngành*

CDR7: Hiểu bản chất và vận dụng được những quy luật cơ bản của chính trị Việt Nam và thế giới; sự tác động tích cực và tiêu cực của các hệ tư tưởng chính trị; các mô hình thiết chế và thể chế chính trị trong quá khứ và hiện đại.

CDR8: Mô tả và nắm được bản chất, quy luật, nguyên tắc vận hành của các các yếu tố, bộ phận cấu thành hệ thống chính trị.

- *Kiến thức chuyên ngành*

CDR 9: Nắm vững bản chất và quy trình chính sách công

CDR 10: Nắm vững vai trò Nhà nước, hệ thống chính sách, các giá trị, mục tiêu của chính sách công.

CDR 11: Nắm vững và vận dụng sáng tạo quy trình Hoạch định chính sách công

CDR 12: Nắm vững và vận dụng sáng tạo quy trình Tổ chức và thực thi chính sách

CDR 13: Nắm vững và vận dụng sáng tạo quy trình Đánh giá chính sách công

3.2. Kỹ năng

- *Kỹ năng chung*

CDR 14: Kỹ năng giao tiếp, truyền đạt vấn đề và giải pháp, chuyên tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong quá trình công tác.

CDR15: Có khả năng lĩnh hội các chỉ đạo của cấp trên, dự báo, phát hiện các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

CDR16: Có khả năng khai thác thông tin, phân loại, phân tích, đánh giá, tổng hợp các loại thông tin cần thiết và hình thành được hướng xử lý vấn đề nảy sinh.

CDR17: Có năng lực tư duy tổng hợp, tư duy logic trong sử dụng thông tin, trình bày thông tin dưới dạng nói và viết một cách khoa học, sáng tạo.

- *Kỹ năng chuyên biệt của ngành chính sách công*

CDR 18: Kỹ năng phản biện, phê phán, đề xuất các sáng kiến, giải pháp nhằm cải thiện quy trình chính sách.

CDR 19: Kỹ năng, tổng hợp dữ liệu, trình bày và giải quyết vấn đề chính sách.

CDR 20: Kỹ năng phân tích chính sách sử dụng các phương pháp định tính và định lượng

CDR21: Có khả năng tổ chức, triển khai nghiên cứu một công trình khoa học về các vấn đề trong lĩnh vực chính sách công

CDR22: Thành thực các khâu, các bước trong quy trình xử lý các tình huống chính trị phù hợp; đánh giá hiệu quả của hoạt động chính trị phù hợp với mục đích, yêu cầu thực tiễn đặt ra.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR23: Có năng lực tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục, nghiên cứu và khám phá kiến thức.

CDR 24: Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.;

CDR 25: Năng lực giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ, tin học trong giải quyết công việc.

CDR 26: Năng lực quản lý và lãnh đạo; tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CDR 27: Năng lực làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CDR 28: Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ chính trị.

CDR 29: Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CDR 30: Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

CDR 31: Có thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tự tin; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng- An ninh)

6. Đối tượng tuyển sinh:

Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển nếu có đủ các điều kiện sau:

- Có kết quả xếp loại học lực từng năm học trong 3 năm THPT đạt 6,0 trở lên;
- Hạnh kiểm 3 năm THPT xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ

Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	45
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Tin học	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12/24 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/24 tín chỉ</i>
- Kiến thức ngành	37 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>28 tín chỉ</i>
<i>Kiến tập</i>	<i>(3 tín chỉ)</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>9/27 tín chỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	30 tín chỉ
<i>Bắt buộc:</i>	<i>24 tín chỉ</i>
<i>Thực tập nghề nghiệp</i>	<i>(3 tín chỉ)</i>
<i>Khóa luận/ Các học phần thay thế khóa luận</i>	<i>(6 tín chỉ)</i>
<i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (Tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				45	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1.	TM01001	Triết học Mác - Lênin	Cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng hợp, có hệ thống những vấn đề về của triết học Mác – Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử); từ đó, người học có cơ sở và phương pháp nghiên cứu, học tập hợp lý, vận dụng vào quá trình đánh giá các hiện tượng đời sống.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trang bị những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nguyên lý của CNXHKKH: quy luật ra đời và phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; các vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học; về nguồn gốc, quá trình hình thành và	2,0 (1,5:0,5)	

		Minh	phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng Cộng sản Việt Nam; về nhà nước của dân, do dân, vì dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về nhân văn, đạo đức và văn hóa.		
Khoa học xã hội và nhân văn				15	
Bắt buộc				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Bao gồm những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước nói chung và Nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng; Những kiến thức cơ bản về pháp luật và hệ thống pháp luật XHCN; Những kiến thức cơ bản về phòng, chống tham nhũng và pháp luật về phòng chống tham nhũng ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	TM0100 1 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học	Trang bị những vấn đề lý luận chung nhất của lĩnh vực chính trị, từ việc làm rõ khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam	2,0 (1,5:0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Nội dung học phần gồm: vị trí, đối tượng, phương pháp nghiên cứu môn học; những vấn đề lý luận về xây dựng Đảng, học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng; các mặt xây dựng nội bộ Đảng (xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức); công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Nội dung học phần gồm: nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
Tự chọn				6/18	

10.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Cung cấp những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5:0,5)	
11.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phong kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5:0,5)	
12.	TM01003	Đạo đức học	Nội dung học phần gồm quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
13.	TM01007	Logic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14.	TG01003	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
15.	TG01006	Tâm lý học đại cương	Những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân; khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát triển nhân cách.	2,0 (1,5:0,5)	
16.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên thực hành các kỹ năng phân tích, phân biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	

17.	QQ01002	Quan hệ công chúng	Trang bị cơ sở lý thuyết chung của quan hệ công chúng, những kiến thức về khái niệm, vai trò, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động quan hệ công chúng bao gồm kỹ năng lập kế hoạch, xử lý khủng hoảng, quan hệ báo chí và tổ chức sự kiện. Môn học cũng trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, kỹ năng vận dụng công cụ quan hệ công chúng vào các lĩnh vực chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	XH01001	Xã hội học đại cương	Nội dung môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học; Các phương pháp nghiên cứu và cách thức tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn – đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết	4,0 (2,0:2,0)	

			hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.		
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán... Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				85	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				18	
<i>Bắt buộc</i>				12	
26.	XD01004	Khoa học lãnh đạo	Nội dung học phần gồm: lược sử lãnh đạo; bản chất của hoạt động lãnh đạo; mối quan hệ giữa chủ thể với đối tượng lãnh đạo; các nguyên tắc, phương pháp lãnh đạo; quy trình ban hành quyết sách và chấp hành quyết sách; khoa học về sử	3,0 (2,0:1,0)	

			dụng con người và tư tưởng Hồ Chí Minh về dùng người; nghệ thuật thương thuyết, nghệ thuật lãnh đạo, rèn luyện phẩm chất và tác phong lãnh đạo, phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.		
27.	NP02001	Nhà nước và pháp luật	Bao gồm các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước và pháp quyền XHCN; Mô hình tổ chức cũng như phương thức thực hiện quyền lực trong xây dựng nhà nước pháp quyền CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
28.	QT02001	Quan hệ quốc tế	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về quan hệ quốc tế như khái niệm, đặc trưng của quan hệ quốc tế; chủ thể và các mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, đặc biệt nhấn mạnh đến quốc gia độc lập có chủ quyền và tổ chức quốc tế; các quy luật trong quan hệ quốc tế; xung đột và hợp tác trong quan hệ quốc tế; các vấn đề toàn cầu; đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.	3,0 (2,5:0,5)	
29.	TT02353	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>				6/24	
30.	QT02560	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	3,0 (2,0:1,0)	
31.	QT02602	Ngoại giao kinh tế và văn hóa	Môn học gồm các nội dung cơ bản và hệ thống về ngoại giao kinh tế và văn hoá như khái niệm, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; nguyên tắc thực hiện và nội dung cơ bản của ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; công tác ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế về cơ sở pháp lý và thực tiễn; một số kỹ năng và kinh nghiệm nhằm thực hiện nhiệm vụ ngoại giao kinh	3,0 (2,0:1,0)	

			tế và ngoại giao văn hoá của Việt Nam.		
32.	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
33.	KT02001	Quản lý kinh tế	Học phần gồm: Tổng quan về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; cán bộ quản lý kinh tế, làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	Nội dung học phần gồm: khái niệm, đặc điểm, quá trình hình thành và điều kiện để đảng chính trị trở thành đảng cầm quyền; tổ chức và hoạt động của một số đảng chính trị trên thế giới ở Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và Cộng hòa Singapore.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	XD03316	Lý luận hành chính nhà nước	Nội dung học phần gồm: khái niệm, bản chất, đặc điểm, chức năng và phương pháp hành chính nhà nước Việt Nam; các yếu tố cơ bản cấu thành nên hành chính nhà nước; quá trình ban hành và tổ chức thực hiện quyết định hành chính nhà nước; sự cần thiết về kiểm soát đối với nền hành chính nhà nước; chủ trương, quan điểm của Đảng và nội dung, chương trình cải cách hành chính nhà nước Việt Nam giai đoạn hiện nay	3,0 (2,0:1,0)	
36.	NP02002	Lịch sử xây dựng chính quyền nhà nước Việt Nam	Bao gồm những kiến thức cơ bản về chính quyền nhà nước Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử khác nhau, trong đó làm rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương; hệ thống pháp luật của nước ta trong các giai đoạn lịch sử từ khi hình thành nhà nước Văn Lang – Âu Lạc cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	NP01001 CT01001
37.	NP02057	Lý luận và	Bao gồm những tri thức cơ bản, khái quát về quyền con người, pháp luật quốc tế và	3,0	

		pháp luật về quyền con người	quốc gia về quyền con người, quan điểm, chính sách của Đảng và nhà nước về quyền con người trong các hoạt động, quá trình quản lý trên tất cả các lĩnh vực	(2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				37	
<i>Bắt buộc</i>				28	
38.	CT02057	Thực tế chính trị-xã hội	Học phần trang bị cho người học những kiến thức mang tính thực tiễn về những vấn đề về chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa nói chung; cơ chế hoạt động của những cơ quan, đơn vị, tổ chức nhằm cho người học có được những phong kiến thức nền cho lĩnh vực mình học tập.	2,0 (0,5:1,5)	
39.	CT02059	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay, rèn luyện năng lực tư duy phân tích, tư duy logic, nhận diện một chính sách công đồng thời biết phân tích, đánh giá ở mức độ đơn giản về các chính sách công trong thực tế.	3,0 (2,0:1,0)	
40.	CT03064	Chính trị học phát triển	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các lý thuyết, mô hình phát triển; bản chất, nội dung của phát triển bền vững; vai trò của chính trị đối với phát triển bền vững; quy luật tác động của chính trị đến các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm thực hiện phát triển bền vững, lý luận và chiến lược phát triển bền vững ở nước ta. Trên cơ sở đó, người học có tình cảm và năng lực để nhận thức đúng và tham gia vào quá trình hiện thực hoá chiến lược phát triển ở Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
41.	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tình chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)	
42.	TT02366	Nghệ	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nghệ thuật phát	3,0	

		thuật phát biểu miệng	biểu miệng: bao gồm khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu.	(2,0:1,0)	
43.	CT03062	Lịch sử tư tưởng chính trị	Học phần giúp cho người học kiến thức cơ bản về tư tưởng chính trị tiêu biểu của phương Đông, phương Tây, Việt Nam qua các thời đại: cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại. Nhận thức sâu sắc về giá trị chính trị - nhân văn, khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đấu tranh chống những trào lưu tư tưởng phản động.	3,0 (2,0:1,0)	
44.	CT02053	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước. Trên cơ sở đó giúp người học nhận thức sâu sắc hơn về bản chất quyền lực chính trị, phương thức tổ chức, cơ chế vận hành và thực thi của quyền lực chính trị; có khả năng nhận biết, phân tích những hiện tượng, quá trình chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
45.	TT02555	Văn hóa chính trị	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản thông qua các nội dung: khái niệm, cơ sở hình thành và vai trò của văn hóa chính trị; cấu trúc của văn hoá chính trị; văn hóa chính trị của một số quốc gia trên thế giới; văn hóa chính trị của Việt Nam; văn hóa Đảng; vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong hình thành văn hóa chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	
46.	TT01006	Hệ tư tưởng học	Học phần Hệ tư tưởng học được thiết kế nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về các kiểu loại hệ tư tưởng giữ vai trò chi phối, thống trị các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử phát triển của xã hội con người: Hệ tư tưởng chiếm hữu nô lệ, Hệ tư tưởng phong kiến, Hệ tư tưởng tư sản, Hệ tư tưởng vô sản và tư tưởng nông dân, tiểu tư sản.	2,0 (1,5:0,5)	
47.	CT03036	Kiến tập	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường để từng bước áp dụng trong thực tiễn nghề nghiệp công tác chuyên môn, nhiệm vụ được giao.	3,0 (0,5:2,5)	
<i>Tự chọn</i>				9/27	
48.	CT03017	Hệ thống	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về hệ thống chính trị	3,0	

		chính trị và quy trình chính sách	và quy trình chính sách công thông qua việc tìm hiểu sự tham gia của các thành tố trong hệ thống tổ chức quyền lực chính trị là Đảng chính trị, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội – các nhóm lợi ích vào quy trình chính sách công ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam.	(2,5:0,5)	
49.	CT03040	Vận động hành lang	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về vận động hành lang và công nghệ vận động hành lang, từ đó giúp người học hiểu rõ hơn về vận động hành lang như một công nghệ trong chính trị với đầy đủ những nội dung cơ bản của nó, tìm hiểu công nghệ vận động hành lang ở một số quốc gia tiêu biểu cũng như xu hướng vận động và phát triển của công nghệ này trong thời gian tới.	3,0 (2,5:0,5)	
50.	CT03027	Tham nhũng và phòng chống tham nhũng chính sách	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về tham nhũng và tham nhũng trong quy trình chính sách (từ hệ thống khái niệm đến các dấu hiệu nhận diện tham nhũng chính sách nói chung và tham nhũng chính sách theo quy trình chính sách, nguyên nhân tham nhũng chính sách cũng như giải pháp phòng, chống tham nhũng chính sách)	3,0 (2,5:0,5)	
51.	CT03078	Nghiệp vụ hành chính văn phòng	Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trong hoạt động hành chính văn phòng như soạn thảo văn bản, trình bày thông tin và cách sử dụng các công cụ tin học văn phòng cơ bản.	3,0 (2,0:1,0)	
52.	TT02062	Tổ chức và hoạt động của Ban Tuyên giáo	Môn học cung cấp các tri thức về tổ chức biên chế, chức năng, nhiệm vụ của ban tuyên giáo từ trung ương đến cơ sở; xây dựng đội ngũ cán bộ tuyên giáo; cơ sở vật chất của công tác tuyên giáo; đánh giá hiệu quả và kiểm tra công tác tuyên giáo.	3,0 (2,0:1,0)	
53.	TT02061	Tâm lý học truyền thông	Môn học cung cấp các tri thức bao gồm: Khái niệm, bản chất, quy luật tâm lý trong truyền thông nói chung và tuyên truyền nói riêng. Tâm lý của các đối tượng truyền thông: trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, doanh nhân, chức sắc tôn giáo, đồng bào dân tộc thiểu số. Kỹ năng nắm bắt và vận	3,0 (2,0:1,0)	

			dụng các đặc điểm tâm lý đối tượng trong truyền thông.		
54.	CT03038	Truyền thông đại chúng trong chu trình chính sách công	Môn học trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về truyền thông đại chúng và quy trình chính sách, đặc biệt là vai trò của truyền thông đại chúng trong quy trình chính sách, từ đó phân tích thực trạng truyền thông đại chúng trong quy trình chính sách công ở Việt Nam và đề xuất các giải pháp phát huy hiệu quả của truyền thông đại chúng trong quy trình chính sách công ở Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	
55.	TT03378	Truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông mới	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức lý luận cơ bản của truyền thông đại chúng và phương tiện truyền thông mới. Bên cạnh đó, cung cấp cho người học các xu thế phát triển của truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông mới. Người học cũng được thực hành tổ chức sản xuất các sản phẩm báo chí - truyền thông cho các phương tiện truyền thông đại chúng và phương tiện truyền thông mới như truyền thông Internet, truyền thông xã hội...	3,0 (2,0:1,0)	
56.	TT02063	Đường lối văn hóa của Đảng	Học phần trang bị những tri thức cơ bản về đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cương lĩnh 1930 và quan điểm, đường lối của Đảng qua các nhiệm kỳ đại hội, nhằm góp phần củng cố lập trường văn hóa Mác - Lênin, kiên định mục tiêu đường lối văn hóa của Đảng cho người học.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				30	
<i>Bắt buộc</i>				<i>24</i>	
57.	CT03041	Hoạch định chính sách	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về hoạch định chính sách, các mô hình hoạch định chính sách công tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam.	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
58.	CT03042	Thực thi chính sách	Người học nắm vững và vận dụng được các kiến thức và kỹ năng về thực thi chính sách với các khâu, các giai đoạn, các nhân tố ảnh hưởng đến thực thi chính sách.	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
59.	CT03023	Phân tích chính sách	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về Phân tích chính sách (từ hệ thống khái niệm đến các kỹ năng và công cụ cũng như kỹ năng tổ chức thực hiện phân tích chính sách công theo quy trình phân tích chuẩn và phương pháp phân tích)	3,0 (2,5:0,5)	CT01001

60.	CT02038	Đánh giá chính sách	Người học nắm vững và vận dụng được các kiến thức và kỹ năng cơ bản của việc đánh giá chính sách	3,0 (2,5:0,5)	CT01001
61.	CT03034	Tiếng Anh chuyên ngành Chính sách công	Trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chính sách công	3,0 (1,5:1,5)	
62.	CT03037	Thực tập nghề nghiệp	Học phần giúp sinh viên củng cố, nắm vững kiến thức lý thuyết đã được trang bị trong nhà trường để vận dụng trong thực tiễn nghề nghiệp rèn luyện phương pháp, quy trình thực hiện công tác, chuyên môn nhiệm vụ được giao.	3,0 (0,5:2,5)	
63.	CT04011	Khóa luận	Nhằm giúp sinh viên khái quát, tổng hợp những kiến thức chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu về lý luận và hình thành ý tưởng về các vấn đề nghiên cứu, tổng hợp và vận dụng lý thuyết để giải quyết các vấn đề trong thực tế	6,0 (0,5:5,5)	
<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>				6.0	
64.	CT03043	Chính sách môi trường	Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về môi trường, tầm quan trọng của chính sách môi trường, quy trình xây dựng chính sách môi trường, các giai đoạn của chính sách môi trường, chính sách môi trường ở Việt Nam và trên thế giới. Sau khi hoàn thành chương trình môn học, sinh viên sẽ có kiến thức và kỹ năng để xây dựng, thực hiện các chính sách về môi trường.	3,0 (2,5:0,5)	
65.	CT03044	Chính sách đối ngoại	Cung cấp kiến thức chung nhất và hệ thống về chính sách đối ngoại (khái niệm, đặc điểm, cơ sở hoạch định, thực hiện chính sách đối ngoại, nội dung chính sách đối ngoại của một số nước trên thế giới và Việt Nam giai đoạn hiện nay...)	3,0 (2,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>				<i>6/18</i>	
66.	CT03025	Chính sách đô thị	Trang bị cho học viên một tầm nhìn bao quát về đô thị và hệ thống các quan điểm và giải pháp cơ bản trong quy hoạch, quản lý và các chính sách phát triển đô thị trên các lĩnh vực cơ bản.	3,0 (2,5:0,5)	CT01002
67.	CT03026	Chính sách kinh tế	Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng cốt yếu nhất về chính sách kinh tế mà bất kỳ một nhà quản lý hay chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực công cũng	3,0 (2,5:0,5)	CT03070

			cần phải nắm vững. Chính vì vậy môn học này sẽ củng cố thêm kiến thức cho chuyên ngành đào tạo và phát triển chuyên sâu trong quá trình làm việc thực tế.		
68.	CT03028	Chính sách văn hóa	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính sách văn hóa; mục tiêu, giá trị, hệ thống và quy trình chính sách văn hóa nhằm phát triển nền văn hóa nước ta ngày càng văn minh, tiến bộ, dân chủ và công bằng xã hội.	3,0 (2,5:0,5)	
69.	CT03032	Chính sách an sinh xã hội	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính sách an sinh, giới thiệu cho sinh về hệ thống chính sách an sinh và các bộ tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả chính sách an sinh tại Việt Nam	3,0 (2,5:0,5)	
70.	CT03033	Chính sách xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính sách xã hội; Hệ thống chính sách xã hội và quy trình quy trình chính sách xã hội của Nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo sự phát triển tiến bộ và công bằng xã hội.	3,0 (2,5:0,5)	
71.	CT03095	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn	Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản nhất về chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn, giới thiệu định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao và quy hoạch nông thôn trong thời đại hội nhập.	3,0 (2,5:0,5)	
Tổng				130	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra																																
		Kiến thức												Kỹ năng										Năng lực tự chủ và trách nhiệm										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
1.	TM01001	1												1											1			1		2				
2.	KT01001	1												1											1			1		2				
3.	CN01001	1												1											1			1		2				
4.	LS01001	1													1										1			1		2				

5.	TH01001	1																		1									1						1				2						
6.	NP01001	1	1																		1									1						1			2						
7.	CT01001	1	1																		1									1							1			2					
8.	XD01001	1																												1						1			2						
9.	TG01004	1		1												1	1													2											2	2			
10.	TT01002		1									1																		2											2	2			
11.	TT01001	1										1																		2											2	2			
12.	TM01003	1										1																		2											2	2			
13.	TM01007	1										1																		2											2	2			
14.	TG01003	1										1																		2												2	2		
15.	TG01006		1									1																		2												2	2		
16.	DC01001				1							1																		2												2	2		
17.	QQ01002		1									1																		2												2	2		
18.	XH01001			1								1																		2												2	2		
19.	DC01005															1																								2	2			2	2
20.	NN01015				1							1																			2	2									2	2	2		
21.	NN01016				1							1																			2	2									2	2	2		
22.	NN01017				1							1																			2	2										2	2		
23.	NN01019				1							1																			2	2									2	2	2		
24.	NN01020				1							1																			2	2									2	2	2		
25.	NN01021				1							1																			2	2									2	2	2		
26.	XD01004															1																										2	2		
27.	NP02001															1																										2	2		
28.	QT02001															1																										2	2		
29.	TT02353															1																										2	2		
30.	QT02560															1																										2	2		
31.	QT02602															1																										2	2		
32.	CT02060															1																										2	2		

61.	CT03034								1	1	1	1	1				1																	2	2
62.	CT03037								1	1	1	1	1				1																	2	2
63.	CT04011								1	1	1	1	1				1																	2	2
64.	CT03043								1	1	1	1	1				1																	2	2
65.	CT03044								1	1	1	1	1				1																	2	2
66.	CT03025								1	1	1	1	1				1																	2	2
67.	CT03026								1	1	1	1	1					1																2	2
68.	CT03028								1	1	1	1	1					1																2	2
69.	CT03032								1	1	1	1	1					1																2	2
70.	CT03033								1	1	1	1	1					1																2	2
71.	CT03095								1	1	1	1	1					1																2	2

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến

- Năm thứ 1: Sinh viên học chương trình đại cương. Cùng lúc đó, sinh viên được hướng dẫn chủ động tìm hiểu kiến thức về chính sách công cơ bản phục vụ cho quá trình đào tạo tiếp sau.

- Năm thứ 2: Sinh viên học các môn học cơ sở ngành về chính sách công

- Năm thứ 3: Sinh viên được sắp xếp kiến tập tại các cơ sở thực tế, song song với học các môn học liên quan đến chính sách công theo kế hoạch.

- Năm thứ 4: Sinh viên được đào tạo các kiến thức chuyên ngành chuyên sâu về Chính sách công và được sắp xếp thực tập nghề nghiệp tại các cơ sở có liên kết.

TT	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	TM01001	4.0	*							
2.	KT01001	3.0	*							
3.	CN01001	3.0	*							
4.	LS01001	2.0	*							
5.	TH01001	3.0	*							
6.	NP01001	2.0	*							
7.	CT01001	2.0		*						
8.	XD01001	2.0		*						
9.	TG01004	2.0		*						
10.	TT01002	2.0		*						
11.	TT01001	2.0		*						
12.	TM01003	2.0		*						
13.	TM01007	2.0		*						
14.	TG01003	2.0		*						
15.	TG01006	2.0		*						
16.	ĐC01001	2.0		*						
17.	QQ01002	2.0		*						

18.	XH01001	2.0		*						
19.	DC01005	3.0		*						
20.	NN01015	4.0	*							
21.	NN01016	4.0		*						
22.	NN01017	4.0			*					
23.	NN01019	4.0	*							
24.	NN01020	4.0		*						
25.	NN01021	4.0			*					
26.	XD01004	3.0			*					
27.	NP02001	3.0			*					
28.	QT02001	3.0			*					
29.	TT02353	3.0			*					
30.	QT02560	3.0			*					
31.	QT02602	3.0			*					
32.	CT02060	3.0			*					
33.	KT02001	3.0			*					
34.	XD02303	3.0			*					
35.	XD03316	3.0			*					
36.	NP02002	3.0			*					
37.	NP02057	3.0				*				
38.	CT02057	2.0			*					
39.	CT02059	2.0		*		*				
40.	CT03064	3.0			*					
41.	TT01007	3.0				*				
42.	TT02366	3.0				*				
43.	CT03062	3.0				*				
44.	CT02053	3.0				*				
45.	TT02555	3.0					*			
46.	TT01006	3.0					*			

47.	CT03036	4.0					*			
48.	CT03017	3.0						*		
49.	CT03040	3.0					*			
50.	CT03027	3.0						*		
51.	CT03078	3.0						*		
52.	TT02355	3.0						*		
53.	TT02061	3.0						*		
54.	CT03038	3.0						*		
55.	TT03378	3.0						*		
56.	TT02063	3.0						*		
57.	CT03041	2.0						*		
58.	CT03042	3.0						*		
59.	CT03023	3.0						*		
60.	CT02038	3.0						*		
61.	CT03034	3.0							*	
62.	CT03037	3.0							*	
63.	CT04011	3.0								*
64.	CT03043	6.0								*
65.	CT03044	3.0							*	
66.	CT03025	3.0							*	
67.	CT03026	3.0							*	
68.	CT03028	3.0							*	
69.	CT03032	3.0								*
70.	CT03033	3.0								*
71.	CT03095	3.0								*

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

10.2.1. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành Chính sách công của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 01 Giáo sư – Tiến sỹ, 03 Phó giáo sư - Tiến sỹ, 04 Tiến sỹ, 03 Nghiên cứu sinh, 2 Thạc sỹ, cùng một số lượng đông đảo các giáo sư,

phó giáo sư và tiến sĩ báo chí học đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành chính sách công được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, thành thạo ngoại ngữ và công nghệ được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở nước ngoài và của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy chương trình này có nhiều nhà giáo, nhiều chuyên gia trong lĩnh vực chính sách công và giảng viên mời đến từ các trường đại học đối tác ở nước ngoài của Học viện.

10.2.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở đào tạo có hơn 55 năm xây dựng và trưởng thành có trụ sở tại Hà Nội, địa chỉ số 36, đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464 m² và diện tích sử dụng là 57.310 m². Hiện tại, Học viện có khu Hành chính là một toà nhà 11 tầng, với diện tích sử dụng 10.000m².

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường 88 phòng với 1 giảng đường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường 200 chỗ; 8 giảng đường 100 chỗ; 36 giảng đường 70 – 80 chỗ; 42 giảng đường có từ 50 chỗ. Đã có hơn 100% số giảng đường và phòng của Học viện được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống internet và âm thanh, có nhiều phòng lắp đặt camera. Học viện có 02 phòng học ngoại ngữ, 06 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web riêng và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và học tập.

Cùng với cơ sở vật chất của Học viện, Khoa Chính trị học là đơn vị có gần 25 năm đào tạo và phát triển. Khoa Chính trị học đã liên kết hợp tác quốc tế với nhiều tổ chức trong, ngoài nước và được tài trợ nhiều trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác đào tạo như: máy vi tính, máy ảnh KTS, máy Projector Panasonic, bàn làm việc, máy in, ổ ápLioa, tủ đựng tài liệu các loại...

10.2.3. Về thư viện

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Khoa học trực thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền là cơ sở thông tin quan trọng, hỗ trợ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học trong toàn Học viện. Tổng diện tích sử dụng của Trung tâm là 3419m² trong đó có 2 phòng đọc diện tích 100m², số lượng chỗ ngồi là 200 người, phòng bổ sung kỹ thuật, phòng hội thảo khoa học, phòng Internet với trên 20 máy tính phục vụ tra cứu, 4 kho để sách cùng các trang thiết bị phục vụ tương đối hiện đại. Trung tâm Thông tin Khoa học thường xuyên cập nhật các tài liệu mới, tổ chức biên tập, in ấn và phát hành giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức và sinh viên của Học viện. Đặc biệt, hệ thống thư viện đáp ứng nhu cầu đa dạng của người đọc với các phòng: phòng đọc sách, phòng đọc báo, tạp chí, phòng mượn tổng hợp, phòng ngoại văn... Hoạt động nghiệp vụ của thư viện được tin học hoá giúp cho việc mượn, trả và quản lý, khai thác có hiệu quả các tài liệu của thư viện. Các sách liên quan đến lĩnh vực chính trị, xã hội, ngoại giao... nói chung và công tác tư tưởng nói riêng rất phong phú, là nguồn tư liệu quý giá để tra cứu tài liệu cho hoạt động đào tạo và học tập.

Nhà trường cũng có Thư viện điện tử hiện đại trang bị hệ thống sách, giáo trình tài liệu tham khảo phong phú đa dạng với 3608 tài liệu. Trong đó có, 362 đề tài khoa học; 249 giáo trình; 33 khóa luận tốt nghiệp; 37 luận án tiến sĩ; 1982 luận văn thạc sĩ; 899 sách tham khảo; 24 tạp chí; 22 thông tin. Bạn đọc có thể đọc toàn văn tài liệu số theo địa chỉ: thuvien.ajc.edu.vn:8080/dspace.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Trương Ngọc Nam

